

Phụ lục 10

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

BẢNG GHI ĐIỂM QUÁ TRÌNH

Học kỳ: 1 – Năm học: 2024 – 2025

Môn học/Nhóm: Bóng đá 2 – HP (23401008)
CBGD: Nguyễn Thanh Bình

Số tín chỉ: 02

ST T	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	BP. 1	BP . 2	BP. 3	Điểm quá trình	Ghi chú
1	2123110499	Lê Võ Thiên	Ân	02/04/2005	Công nghệ thông tin M	8.0	8.0	7.0	7.5	
2	2123040073	Phan Phú	Ân	23/09/2005	Công nghệ chế tạo máy B	8.0	8.0	7.0	7.5	
3	2122270045	Trịnh Thị Kim	Ánh	20/07/2004	Quản trị nhà hàng B	0.0	0.0	0.0	0.0	Nghĩ
4	2123040030	Trần Hải	Đăng	17/04/2005	Công nghệ chế tạo máy A	8.0	8.0	7.0	7.5	
5	2123040003	Trần Hoàng	Danh	24/04/2005	Công nghệ chế tạo máy A	8.0	8.0	7.0	7.5	
6	2122030008	Nguyễn Tấn	Đạt	11/09/2004	Công nghệ kỹ thuật cơ khí A	8.0	8.0	7.0	7.5	
7	2123040025	Nguyễn Công	Đoàn	29/07/2005	Công nghệ chế tạo máy A	8.0	8.0	7.0	7.5	
8	2123050189	Lê Thanh	Đồng	18/06/2005	Điện công nghiệp D	8.0	8.0	7.0	7.5	
9	2123110036	Lâm Trùng	Dương	07/07/1999	Công nghệ thông tin B	8.0	8.0	7.0	7.5	
10	2123050217	Bùi Quốc	Duy	06/01/2004	Điện công nghiệp D	8.0	8.0	7.0	7.5	
11	2123050196	Hán Tấn	Duy	26/03/2005	Điện công nghiệp E	8.0	7.0	8.0	7.8	
12	2123040028	Hồ Thanh	Duy	26/10/2005	Công nghệ chế tạo máy A	8.0	7.0	8.0	7.8	
13	2123050202	Mai Nhựt	Hào	23/11/2004	Điện công nghiệp E	8.0	7.0	8.0	7.8	
14	2123110113	Triệu Trung	Hiếu	04/05/2005	Điện công nghiệp A	8.0	7.0	8.0	7.8	
15	2121030103	Ngô Thanh	Hòa	19/02/2003	Công nghệ kỹ thuật cơ khí C	8.0	7.0	8.0	7.8	
16	2123040014	Nguyễn Văn	Hoàng	22/11/2005	Công nghệ chế tạo máy A	8.0	7.0	8.0	7.8	
17	2123040047	Võ Thanh	Hoàng	03/06/2005	Công nghệ chế tạo máy B	8.0	7.0	8.0	7.8	

ST T	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	BP. 1	BP . 2	BP. 3	Điểm quá trình	Ghi chú
18	2123050099	Nguyễn Thanh	Hùng	17/06/2003	Điện công nghiệp C	8.0	7.0	8.0	7.8	
19	2123040063	Trương Công	Huy	07/09/2005	Công nghệ chế tạo máy B	8.0	7.0	8.0	7.8	
20	2123110513	Nguyễn Văn	Khan	22/10/2004	Công nghệ thông tin M	8.0	7.0	8.0	7.8	
21	2123040018	Nguyễn Hoàng	Khang	18/04/2005	Công nghệ chế tạo máy A	9.0	9.0	8.0	8.5	
22	2123040054	Âu Dương	Khánh	17/12/2005	Công nghệ chế tạo máy B	9.0	9.0	8.0	8.5	
23	2123050199	Sử Ngọc	Khoa	21/06/2005	Điện công nghiệp E	9.0	9.0	8.0	8.5	
24	2122120299	Nguyễn Vũ	Khôi	13/01/2004	Quản trị KD tổng hợp I	9.0	9.0	8.0	8.5	
25	2123110502	Phạm Nguyễn Nhân	Kiệt	08/01/2005	Công nghệ thông tin M	0.0	0.0	0.0	0.0	Nghĩ
26	2123040044	Hồ Văn	Mạnh	02/03/2004	Công nghệ chế tạo máy B	9.0	9.0	8.0	8.5	
27	2123040043	Nguyễn Văn	Nghĩa	10/10/2005	Công nghệ chế tạo máy B	9.0	9.0	8.0	8.5	
28	2123040027	Nguyễn Tấn	Phát	06/11/2005	Công nghệ chế tạo máy A	9.0	9.0	8.0	8.5	
29	2123040007	Phạm Thành	Phát	10/08/2005	Công nghệ chế tạo máy A	9.0	9.0	8.0	8.5	
30	2123040016	Phạm Thành	Phát	26/04/2005	Công nghệ chế tạo máy A	9.0	9.0	8.0	8.5	
31	2123040038	Lương Văn	Phú	25/04/2005	Công nghệ chế tạo máy B	7.0	8.0	7.0	7.3	
32	2123040008	Nguyễn Ngọc	Phúc	19/01/2005	Công nghệ chế tạo máy A	7.0	8.0	7.0	7.3	
33	2123040071	Nguyễn Ngọc	Phúc	10/09/2005	Công nghệ chế tạo máy A	7.0	8.0	7.0	7.3	
34	2123110046	Lê Võ Nhật	Pin	24/09/2005	Công nghệ thông tin B	7.0	8.0	7.0	7.3	
35	2122270079	Ngô Thanh	Quang	14/04/2004	Quản trị nhà hàng C	7.0	8.0	7.0	7.3	
36	2123040055	Hồ Phúc	Quốc	09/01/2005	Công nghệ chế tạo máy B	7.0	8.0	7.0	7.3	
37	2123110038	Nguyễn Anh	Quốc	18/03/2003	Công nghệ thông tin B	7.0	8.0	7.0	7.3	
38	2123050158	Quảng Đại	Sang	19/10/2005	Điện công nghiệp D	7.0	8.0	7.0	7.3	
39	2123040045	Trương Quang	Sang	08/08/2005	Công nghệ chế tạo máy B	7.0	8.0	7.0	7.3	
40	2123170550	Đoàn Quang	Sinh	02/03/2005	Công nghệ kỹ thuật ô tô P	7.0	8.0	7.0	7.3	
41	2123040006	Thạch Ngọc	Sơn	25/09/2004	Công nghệ chế tạo máy A	7.0	8.0	6.0	6.8	
42	2123040062	Cao Tấn	Tài	14/02/2005	Công nghệ chế tạo máy B	7.0	8.0	6.0	6.8	
43	2123040058	Phạm Thành	Tài	10/08/2005	Công nghệ chế tạo máy B	7.0	8.0	6.0	6.8	

ST T	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	BP. 1	BP . 2	BP. 3	Điểm quá trình	Ghi chú
44	2123040012	Trần Nhật	Tài	26/03/2005	Công nghệ chế tạo máy A	7.0	8.0	6.0	6.8	
45	2123040004	Bùi Thanh	Tân	02/10/2005	Công nghệ chế tạo máy A	7.0	8.0	6.0	6.8	
46	2123050157	Trương Ngọc	Thái	04/09/2005	Điện công nghiệp D	7.0	8.0	6.0	6.8	
47	2123110485	Nguyễn Văn	Thắng	13/02/2005	Công nghệ thông tin M	7.0	8.0	6.0	6.8	
48	2123040019	Võ Trường	Thành	03/06/2005	Công nghệ chế tạo máy A	7.0	8.0	6.0	6.8	
49	2123040013	Nguyễn Văn	Thông	10/09/2005	Công nghệ chế tạo máy A	7.0	8.0	6.0	6.8	
50	2123110071	Nguyễn Thị Thu	Thủy	23/07/2005	Công nghệ thông tin B	7.0	8.0	6.0	6.8	
51	2123040039	Phùng Triệu	Tiên	02/10/2005	Công nghệ chế tạo máy B	8.0	8.0	9.0	8.5	
52	2123050187	Phạm Công	Tiến	20/04/2005	Điện công nghiệp D	8.0	8.0	9.0	8.5	
53	2123040021	Nguyễn Trương	Tín	12/02/2005	Công nghệ chế tạo máy A	8.0	8.0	9.0	8.5	
54	2123040051	Hoàng Quách	Tĩnh	21/03/2005	Công nghệ chế tạo máy B	0.0	0.0	0.0	0.0	Nghĩ
55	2123110361	Trần Văn	Tĩnh	09/11/2002	Công nghệ thông tin J	8.0	8.0	9.0	8.5	
56	2123040024	Ngô Thái	Tổ	06/05/2005	Công nghệ chế tạo máy A	8.0	8.0	9.0	8.5	
57	2123040020	Nguyễn Tiến	Toàn	06/06/2005	Công nghệ chế tạo máy A	8.0	8.0	9.0	8.5	
58	2123110015	Trương Quốc	Toàn	12/07/2005	Công nghệ thông tin A	8.0	8.0	9.0	8.5	
59	2123040032	Huỳnh Nguyễn Hữu	Trí	30/05/2005	Công nghệ chế tạo máy A	8.0	8.0	9.0	8.5	
60	2123040053	Thân Văn	Trí	12/03/2005	Công nghệ chế tạo máy B	8.0	8.0	9.0	8.5	
61	2123040068	Nguyễn Quang	Trường	08/04/2005	Công nghệ chế tạo máy B	8.0	8.0	9.0	8.5	
62	2123040057	Đỗ Anh	Tuấn	15/02/2005	Công nghệ chế tạo máy B	8.0	8.0	9.0	8.5	
63	2123040036	Nguyễn Minh	Tuấn	16/08/2005	Công nghệ chế tạo máy B	8.0	8.0	9.0	8.5	
64	2123040075	Trần Văn	Tuấn	19/09/2004	Công nghệ chế tạo máy B	8.0	8.0	9.0	8.5	
65	2123040005	Vũ Đình	Tùng	10/03/2005	Công nghệ chế tạo máy A	9.0	9.0	8.0	8.5	
66	2123050159	Châu Ngọc	Tuy	05/01/2005	Điện công nghiệp D	8.0	8.0	9.0	8.5	
67	2123040070	Lộ Phú	Vinh	29/11/2005	Công nghệ chế tạo máy B	8.0	8.0	9.0	8.5	
68	2123050156	Trịnh Minh	Vọng	07/02/2005	Điện công nghiệp D	8.0	8.0	9.0	8.5	
69	2123040026	Nguyễn Khắc	Vũ	06/07/2005	Công nghệ chế tạo máy A	8.0	8.0	9.0	8.5	

ST T	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	BP. 1	BP . 2	BP. 3	Điểm quá trình	Ghi chú
70	2123040067	Tô Ngọc	Vũ	18/08/2005	Công nghệ chế tạo máy B	8.0	8.0	9.0	8.5	
71	2123040009	Cù Hoàng	Vương	08/05/2005	Công nghệ chế tạo máy A	8.0	8.0	9.0	8.5	
72	2123040037	Phạm Chí	Vỹ	30/10/2005	Công nghệ chế tạo máy B	8.0	8.0	9.0	8.5	

TPHCM , ngày 07 tháng 11 năm 2024

Giảng viên



Nguyễn Thanh Bình

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

BẢNG GHI ĐIỂM MÔN HỌC/HỌC PHẦN
Học kỳ: 1 – Năm học: 2024 – 2025

Môn học/Nhóm: Bóng đá 2 – HP (23401008)
CBGD: Nguyễn Thanh Bình

Số tín chỉ: 02

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm học phần	Ghi chú
1	2123110499	Lê Võ Thiên	Ân	02/04/2005	CCQ2311M	7.5	5.0	6,00	
2	2123040073	Phan Phú	Ân	23/09/2005	CCQ2304B	7.5	7.0	7,20	
3	2122270045	Trịnh Thị Kim	Ánh	20/07/2004	CCQ2227B	0.0	0.0	0,00	Nghĩ
4	2123040030	Trần Hải	Đăng	17/04/2005	CCQ2304A	7.5	5.0	6,00	
5	2123040003	Trần Hoàng	Danh	24/04/2005	CCQ2304A	7.5	8.0	7,80	
6	2122030008	Nguyễn Tấn	Đạt	11/09/2004	CCQ2203A	7.5	8.0	7,80	
7	2123040025	Nguyễn Công	Đoàn	29/07/2005	CCQ2304A	7.5	8.0	7,80	
8	2123050189	Lê Thanh	Đồng	18/06/2005	CCQ2305D	7.5	8.0	7,80	
9	2123110036	Lâm Trùng	Dương	07/07/1999	CCQ2311B	7.5	6.0	6,60	
10	2123050217	Bùi Quốc	Duy	06/01/2004	CCQ2305D	7.5	7.0	7,20	
11	2123050196	Hán Tấn	Duy	26/03/2005	CCQ2305E	7.8	7.0	7,30	
12	2123040028	Hồ Thanh	Duy	26/10/2005	CCQ2304A	7.8	8.0	7,90	
13	2123050202	Mai Nhựt	Hào	23/11/2004	CCQ2305E	7.8	5.0	6,10	
14	2123110113	Triệu Trung	Hiếu	04/05/2005	CCQ2305A	7.8	6.0	6,70	
15	2121030103	Ngô Thanh	Hòa	19/02/2003	CCQ2103C	7.8	5.0	6,10	
16	2123040014	Nguyễn Văn	Hoàng	22/11/2005	CCQ2304A	7.8	6.0	6,70	
17	2123040047	Võ Thanh	Hoàng	03/06/2005	CCQ2304B	7.8	7.0	7,30	
18	2123050099	Nguyễn Thanh	Hùng	17/06/2003	CCQ2305C	7.8	6.0	6,70	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm học phần	Ghi chú
19	2123040063	Trương Công	Huy	07/09/2005	CCQ2304B	7.8	8.0	7,90	
20	2123110513	Nguyễn Văn	Khan	22/10/2004	CCQ2311M	7.8	8.0	7,90	
21	2123040018	Nguyễn Hoàng	Khang	18/04/2005	CCQ2304A	8.5	6.0	7,00	
22	2123040054	Âu Dương	Khánh	17/12/2005	CCQ2304B	8.5	5.0	6,40	
23	2123050199	Sử Ngọc	Khoa	21/06/2005	CCQ2305E	8.5	7.0	7,60	
24	2122120299	Nguyễn Vũ	Khôi	13/01/2004	CCQ2212I	8.5	7.0	7,60	
25	2123110502	Phạm Nguyễn Nhân	Kiệt	08/01/2005	CCQ2311M	0.0	0.0	0,00	Nghĩ
26	2123040044	Hồ Văn	Mạnh	02/03/2004	CCQ2304B	8.5	6.0	7,00	
27	2123040043	Nguyễn Văn	Nghĩa	10/10/2005	CCQ2304B	8.5	8.0	8,20	
28	2123040027	Nguyễn Tấn	Phát	06/11/2005	CCQ2304A	8.5	6.0	7,00	
29	2123040007	Phạm Thành	Phát	10/08/2005	CCQ2304A	8.5	5.0	6,40	
30	2123040016	Phạm Thành	Phát	26/04/2005	CCQ2304A	8.5	7.0	7,60	
31	2123040038	Lương Văn	Phú	25/04/2005	CCQ2304B	7.3	5.0	5,90	
32	2123040008	Nguyễn Ngọc	Phúc	19/01/2005	CCQ2304A	7.3	7.0	7,10	
33	2123040071	Nguyễn Ngọc	Phúc	10/09/2005	CCQ2304A	7.3	5.0	5,90	
34	2123110046	Lê Võ Nhật	Pin	24/09/2005	CCQ2311B	7.3	5.0	5,90	
35	2122270079	Ngô Thanh	Quang	14/04/2004	CCQ2227C	7.3	7.0	7,10	
36	2123040055	Hồ Phúc	Quốc	09/01/2005	CCQ2304B	7.3	6.0	6,50	
37	2123110038	Nguyễn Anh	Quốc	18/03/2003	CCQ2311B	7.3	7.0	7,10	
38	2123050158	Quảng Đại	Sang	19/10/2005	CCQ2305D	7.3	5.0	5,90	
39	2123040045	Trương Quang	Sang	08/08/2005	CCQ2304B	7.3	10.0	8,90	
40	2123170550	Đoàn Quang	Sinh	02/03/2005	CCQ2317P	7.3	7.0	7,10	
41	2123040006	Thạch Ngọc	Son	25/09/2004	CCQ2304A	6.8	7.0	6,90	
42	2123040062	Cao Tấn	Tài	14/02/2005	CCQ2304B	6.8	5.0	5,70	
43	2123040058	Phạm Thành	Tài	10/08/2005	CCQ2304B	6.8	8.0	7,50	
44	2123040012	Trần Nhật	Tài	26/03/2005	CCQ2304A	6.8	7.0	6,90	
45	2123040004	Bùi Thanh	Tân	02/10/2005	CCQ2304A	6.8	5.0	5,70	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm học phần	Ghi chú
46	2123050157	Trương Ngọc	Thái	04/09/2005	CCQ2305D	6.8	6.0	6,30	
47	2123110485	Nguyễn Văn	Thắng	13/02/2005	CCQ2311M	6.8	7.0	6,90	
48	2123040019	Võ Trường	Thành	03/06/2005	CCQ2304A	6.8	6.0	6,30	
49	2123040013	Nguyễn Văn	Thông	10/09/2005	CCQ2304A	6.8	6.0	6,30	
50	2123110071	Nguyễn Thị Thu	Thủy	23/07/2005	CCQ2311B	6.8	7.0	6,90	
51	2123040039	Phùng Triệu	Tiên	02/10/2005	CCQ2304B	8.5	10.0	9,40	
52	2123050187	Phạm Công	Tiến	20/04/2005	CCQ2305D	8.5	8.0	8,20	
53	2123040021	Nguyễn Trương	Tín	12/02/2005	CCQ2304A	8.5	6.0	7,00	
54	2123040051	Hoàng Quách	Tĩnh	21/03/2005	CCQ2304B	0.0	0.0	0,00	Nghĩ
55	2123110361	Trần Văn	Tĩnh	09/11/2002	CCQ2311J	8.5	8.0	8,20	
56	2123040024	Ngô Thái	Tổ	06/05/2005	CCQ2304A	8.5	5.0	6,40	
57	2123040020	Nguyễn Tiến	Toàn	06/06/2005	CCQ2304A	8.5	7.0	7,60	
58	2123110015	Trương Quốc	Toàn	12/07/2005	CCQ2311A	8.5	7.0	7,60	
59	2123040032	Huỳnh Nguyễn Hữu	Trí	30/05/2005	CCQ2304A	8.5	7.0	7,60	
60	2123040053	Thân Văn	Trí	12/03/2005	CCQ2304B	8.5	6.0	7,00	
61	2123040068	Nguyễn Quang	Trường	08/04/2005	CCQ2304B	8.5	5.0	6,40	
62	2123040057	Đỗ Anh	Tuấn	15/02/2005	CCQ2304B	8.5	10.0	9,40	
63	2123040036	Nguyễn Minh	Tuấn	16/08/2005	CCQ2304B	8.5	6.0	7,00	
64	2123040075	Trần Văn	Tuấn	19/09/2004	CCQ2304B	8.5	6.0	7,00	
65	2123040005	Vũ Đình	Tùng	10/03/2005	CCQ2304A	8.5	7.0	7,60	
66	2123050159	Châu Ngọc	Tuy	05/01/2005	CCQ2305D	8.5	7.0	7,60	
67	2123040070	Lộ Phú	Vinh	29/11/2005	CCQ2304B	8.5	10.0	9,40	
68	2123050156	Trịnh Minh	Vọng	07/02/2005	CCQ2305D	8.5	9.0	8,80	
69	2123040026	Nguyễn Khắc	Vũ	06/07/2005	CCQ2304A	8.5	6.0	7,00	
70	2123040067	Tô Ngọc	Vũ	18/08/2005	CCQ2304B	8.5	9.0	8,80	
71	2123040009	Cù Hoàng	Vương	08/05/2005	CCQ2304A	8.5	8.0	8,20	
72	2123040037	Phạm Chí	Vỹ	30/10/2005	CCQ2304B	8.5	8.0	8,20	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm học phần	Ghi chú
-----	-------	-----------	-----------	---------	----------------------	-------------	------------------	---------

TPHCM, ngày 07 tháng 11 năm 2024

Giảng viên



Nguyễn Thanh Bình